

TỔNG CÔNG TY
ĐIÊN LỰC DẦU KHÍ VIỆT NAM-CTCP
CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN HỦA NA

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 416 /CBTT-HHC

Nghệ An, ngày 12 tháng 8 năm 2019

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA
ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SGDCK HÀ NỘI**

**Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội**

Tên công ty: **Công ty Cổ phần Thủy điện Hủa Na**

Trụ sở chính: Tầng 9 Toà nhà Dầu khí Nghệ An, số 07, đường Quang Trung, phường Quang Trung, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An

Điện thoại : 02383.588.766

Fax : 02383.588.767

Người thực hiện công bố thông tin: Ông Nguyễn Xuân Sơn

Chức vụ : Phó Giám đốc

Địa chỉ : Khối 6, phường Hà Huy Tập, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An

Điện thoại : 0983552266

Loại thông tin công bố: 24h; 72h; Yêu cầu; Bất thường; Định kỳ

Nội dung thông tin công bố:

Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét năm 2019 của Công ty Cổ phần thủy điện Hủa Na (đính kèm).

Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét năm 2019 được đăng tải trên Website của Công ty tại địa chỉ: <http://huana.com.vn> mục Quan hệ cổ đông.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu VT.

Tài liệu gửi kèm:

- Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét năm 2019

Người thực hiện công bố thông tin
PHÓ GIÁM ĐỐC



Nguyễn Xuân Sơn

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN HỦA NA

(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT**

**Cho kỳ hoạt động 6 tháng
kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019**

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	3 - 4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ	5 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ	8
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	9 - 25



CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN HỦA NA

Tầng 9, Tòa nhà Dầu khí Nghệ An
Số 7, Đường Quang Trung, Phường Quang Trung,
Thành phố Vinh, Tỉnh Nghệ An

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Thủy điện Hủa Na (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Hoàng Xuân Thành	Chủ tịch
Ông Trịnh Bào Ngọc	Ủy viên
Ông Nguyễn Xuân Sơn	Ủy viên
Ông Lê Hải Long	Ủy viên
Ông Vũ Văn Tâm	Ủy viên

Ban Giám đốc

Ông Trịnh Bào Ngọc	Giám đốc
Ông Trần Văn Biên	Phó Giám đốc
Ông Bùi Huy Thành	Phó Giám đốc
Ông Nguyễn Xuân Sơn	Phó Giám đốc

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- Lập báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.


Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

112500
CÔNG TY
NHIỆM VỤ
LOI T
T NA
ĐA - TP


CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN HÒA NÀ
Tầng 9, Tòa nhà Dầu khí Nghệ An
Số 7, Đường Quang Trung, Phường Quang Trung,
Thành phố Vinh, Tỉnh Nghệ An

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc, 




Trịnh Bảo Ngọc
Giám đốc

Ngày 12 tháng 8 năm 2019



Số: 0227 /VN1A-HN-BC

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Các cổ đông
Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Thủy điện Hòa Na

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Thủy điện Hòa Na (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 12 tháng 8 năm 2019, từ trang 04 đến trang 25, bao gồm Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo các Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Cơ sở đưa ra kết luận ngoại trừ

Như trình bày tại Thuyết minh số 21 và Thuyết minh số 22 phần Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ, trong 6 tháng đầu năm 2019 và 6 tháng đầu năm 2018, Công ty đã ghi nhận các khoản thuế tài nguyên nước, phí bảo vệ môi trường rừng và phí cấp quyền sử dụng nước mặt vào doanh thu bán hàng và giá vốn hàng bán trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ. Việc ghi nhận như trên là có khác biệt với chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC của Bộ Tài chính ngày 22 tháng 12 năm 2014. Nếu Công ty ghi nhận các khoản này theo hướng dẫn của chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam thì chỉ tiêu Doanh thu bán hàng và chỉ tiêu Giá vốn hàng bán trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 sẽ giảm đi với cùng một số tiền là 34.314.152.374 VND (cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018: 33.313.561.505 VND).

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Kết luận ngoại trừ

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, ngoại trừ vấn đề được mô tả tại đoạn “Cơ sở đưa ra kết luận ngoại trừ”, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Các vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi lưu ý người đọc báo cáo tài chính về các vấn đề sau:

- Như trình bày tại Thuyết minh số 2 phần Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ, tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, nợ ngắn hạn của Công ty đã vượt quá tài sản ngắn hạn với số tiền khoảng 319,8 tỷ VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: khoảng 258,3 tỷ VND). Điều này cho thấy sự tồn tại của yếu tố không chắc chắn trọng yếu có thể dẫn đến nghi ngờ về khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Kế hoạch của Ban Giám đốc liên quan đến vấn đề này được trình bày tại Thuyết minh số 2.
- Như trình bày tại Thuyết minh số 20 phần Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ, căn cứ theo Công văn số 10084/BTC-CKDT ngày 28 tháng 8 năm 2008 của Bộ Tài chính về việc trả lời Chế độ kế toán, trong thời gian đầu tư xây dựng công trình Nhà máy Thủy điện Hòa Na, Công ty đã ghi nhận các khoản lãi tiền gửi phát sinh từ nguồn vốn góp của cổ đông tạm thời nhận rồi trong thời gian đầu tư xây dựng với tổng số tiền là 64.985.781.295 VND trên khoản mục “Vốn khác của chủ sở hữu” trên Bảng cân đối kế toán.

Kết luận ngoại trừ của chúng tôi không liên quan đến các vấn đề này.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 đã được soát xét bởi một công ty kiểm toán độc lập khác với báo cáo soát xét đề ngày 08 tháng 8 năm 2018 đưa ra kết luận chấp nhận toàn phần.

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 đã được kiểm toán bởi một công ty kiểm toán độc lập khác với báo cáo kiểm toán đề ngày 04 tháng 3 năm 2019 đưa ra ý kiến kiểm toán chấp nhận toàn phần.



Đặng Chí Dũng

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 0030-2018-001-1

CÔNG TY TNHH DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 12 tháng 8 năm 2019
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		294.907.856.069	362.743.096.925
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	156.221.531.175	149.539.905.743
1. Tiền	111		61.131.503.777	32.181.882.246
2. Các khoản tương đương tiền	112		95.090.027.398	117.358.023.497
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5	32.000.000.000	42.000.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		32.000.000.000	42.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		82.770.570.976	152.033.294.398
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	70.815.946.721	134.826.960.210
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	6.151.233.484	6.265.057.529
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	5.803.390.771	10.941.276.659
IV. Hàng tồn kho	140	9	23.293.974.728	19.094.151.105
1. Hàng tồn kho	141		23.293.974.728	19.094.151.105
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		621.779.190	75.745.679
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		417.457.950	-
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		204.321.240	75.745.679
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		4.232.617.480.782	4.345.031.413.947
I. Tài sản cố định	220		4.021.215.197.142	4.143.163.240.616
1. Tài sản cố định hữu hình	221	10	4.021.215.197.142	4.143.163.240.616
- Nguyên giá	222		5.679.855.066.618	5.670.260.285.860
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(1.658.639.869.476)	(1.527.097.045.244)
II. Tài sản dở dang dài hạn	240	11	196.156.801.465	193.363.011.101
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		196.156.801.465	193.363.011.101
III. Tài sản dài hạn khác	260		15.245.482.175	8.505.162.230
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	12	7.531.368.945	407.593.789
2. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		7.714.113.230	8.097.568.441
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		4.527.525.336.851	4.707.774.510.872

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		2.053.413.710.627	2.241.730.771.634
I. Nợ ngắn hạn	310		614.711.218.239	621.063.415.966
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	13	87.037.072.533	81.552.258.752
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		170.213.022	170.213.022
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	14	1.141.789.320	20.144.182.276
4. Phải trả người lao động	314		1.616.170.062	10.182.256.584
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	15	25.573.780.348	24.772.134.882
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	16	21.474.270.290	23.019.164.498
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	17	467.856.495.063	459.379.893.124
8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	19	3.465.424.531	-
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		6.376.003.070	1.843.312.828
II. Nợ dài hạn	330		1.438.702.492.388	1.620.667.355.668
1. Phải trả dài hạn khác	337	16	313.476.000	275.500.000
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	18	1.438.389.016.388	1.620.391.855.668
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		2.474.111.626.224	2.466.043.739.238
I. Vốn chủ sở hữu	410	20	2.474.111.626.224	2.466.043.739.238
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		2.256.592.103.444	2.256.592.103.444
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		2.256.592.103.444	2.256.592.103.444
2. Vốn khác của chủ sở hữu	414		64.985.781.295	64.985.781.295
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		5.792.700.882	5.792.700.882
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối			146.741.040.603	138.673.153.617
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối (Lỗ) lũy kế đến cuối năm trước	421a		132.087.275.785	(77.321.670.157)
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		14.653.764.818	215.994.823.774
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		4.527.525.336.851	4.707.774.510.872

Nguyễn Thị Thu Hằng
 Người lập biểu

Võ Trung Chính
 Kế toán trưởng



Trịnh Bảo Ngọc
 Giám đốc

Ngày 12 tháng 8 năm 2019

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
 Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết	Kỳ này	Kỳ trước
1. Doanh thu bán hàng	01	21	299.404.120.481	323.162.340.832
2. Doanh thu thuần về bán hàng (10=01)	10		299.404.120.481	323.162.340.832
3. Giá vốn hàng bán	11	22	185.834.573.836	187.397.770.581
4. Lợi nhuận gộp về bán hàng (20=10-11)	20		113.569.546.645	135.764.570.251
5. Doanh thu hoạt động tài chính	21	24	3.880.430.341	3.366.817.972
6. Chi phí tài chính	22	25	91.613.965.805	108.611.008.979
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		90.970.789.805	108.611.008.979
7. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	26	10.033.687.290	9.662.732.859
8. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-26)	30		15.802.323.891	20.857.646.385
9. Thu nhập khác	31		129.410.909	599.650.276
10. Chi phí khác	32		165.212.527	-
11. (Lỗ)/lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(35.801.618)	599.650.276
12. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		15.766.522.273	21.457.296.661
13. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	27	1.112.757.455	-
14. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51)	60		14.653.764.818	21.457.296.661
15. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	28	65	80

Nguyễn Thị Thu Hằng
 Người lập biểu

Võ Trung Chính
 Kế toán trưởng



Trịnh Bảo Ngọc
 Giám đốc

Ngày 12 tháng 8 năm 2019

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
 Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	15.766.522.273	21.457.296.661
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định	02	132.459.301.582	135.015.175.506
Các khoản dự phòng	03	3.465.424.531	-
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(3.876.338.672)	(3.510.968.880)
Chi phí lãi vay	06	90.970.789.805	108.611.008.979
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	238.785.699.519	261.572.512.266
Giảm/(tăng) các khoản phải thu	09	68.098.019.980	(23.364.761.403)
Tăng hàng tồn kho	10	(3.816.368.412)	(15.839.772.177)
(Giảm)/tăng các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(21.764.079.149)	18.196.808.708
Tăng chi phí trả trước	12	(7.541.233.106)	(1.156.441.261)
Tiền lãi vay đã trả	14	(89.504.802.591)	(104.260.148.881)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(3.352.757.825)	-
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(2.013.968.211)	(610.850.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	178.890.510.205	134.537.347.252
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(12.739.380.625)	(8.223.783.107)
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	89.317.273	144.150.908
3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	10.000.000.000	5.000.000.000
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	3.967.415.920	2.851.014.949
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	1.317.352.568	(228.617.250)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền trả nợ gốc vay	34	(173.526.237.341)	(153.389.845.022)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(173.526.237.341)	(153.389.845.022)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	6.681.625.432	(19.081.115.020)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	149.539.905.743	190.207.431.637
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60)	70	156.221.531.175	171.126.316.617

Nguyễn Thị Thu Hằng
 Người lập biểu

Võ Trung Chính
 Kế toán trưởng



Trịnh Bảo Ngọc
 Giám đốc

Ngày 12 tháng 8 năm 2019

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN HÒA NÀ

Tầng 9, Tòa nhà Dầu khí Nghệ An
Số 7, Đường Quang Trung, Phường Quang Trung,
Thành phố Vinh, Tỉnh Nghệ An

MẪU SỐ B 09a-DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Thủy điện Hòa Na (sau đây gọi tắt là "Công ty") là công ty cổ phần được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 2900797430 ngày 16 tháng 5 năm 2007 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Nghệ An cấp và các giấy chứng nhận điều chỉnh.

Công ty mẹ của Công ty là Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam - CTCP.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 là 117 (ngày 31 tháng 12 năm 2018: 117).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh của Công ty bao gồm:

- Sản xuất, truyền tải và phân phối điện;
- Cho thuê văn phòng;
- Khai thác quặng sắt;
- Lắp đặt hệ thống điện;
- Mua bán máy móc, vật tư thiết bị phục vụ ngành điện;
- Bán buôn tổng hợp;
- Đầu tư xây dựng công trình thủy điện;
- Khai thác quặng kim loại khác không chứa sắt;
- Khai thác quặng kim loại quý hiếm;
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Kinh doanh khách sạn;
- Đầu tư xây dựng nhà để ở;
- Đầu tư xây dựng văn phòng, trung tâm thương mại, nhà hàng, khách sạn;
- Dịch vụ đặt chỗ và các dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tour du lịch;
- Sửa chữa máy móc, thiết bị;
- Sửa chữa thiết bị điện;
- Kiểm tra, đo lường, thí nghiệm hiệu chỉnh thiết bị nhà máy thủy điện;
- Dịch vụ tư vấn quản lý dự án, tư vấn giám sát thi công xây dựng công trình;
- Thiết kế, thẩm tra thiết kế xây dựng;
- Đào tạo cung cấp nguồn nhân lực về quản lý vận hành, bảo dưỡng sửa chữa và chuyên giao công nghệ các nhà máy thủy điện.

Hoạt động chính của Công ty là quản lý và vận hành Nhà máy Thủy điện Hòa Na.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

100
CỔ
ĐIỂN
VIỆ
NG

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính

Số liệu so sánh là số liệu của báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 và báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 đã được soát xét và kiểm toán bởi Công ty TNHH PKF Việt Nam.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ VÀ KỲ KẾ TOÁN

Cơ sở lập báo cáo tài chính giữa niên độ

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Giả định về khả năng hoạt động liên tục

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, nợ ngắn hạn của Công ty vượt quá tài sản ngắn hạn với số tiền khoảng 319,8 tỷ VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: khoảng 258,3 tỷ VND). Để đảm bảo khả năng thanh toán, Ban Giám đốc Công ty tiếp tục thực hiện các biện pháp quản lý chặt chẽ, xây dựng hợp lý kế hoạch kinh doanh, phương án sử dụng nguồn lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh và nguồn khấu hao tài sản cố định hàng năm để thanh toán các khoản nợ đến hạn. Theo đó, Ban Giám đốc đánh giá rằng báo cáo tài chính giữa niên độ này được lập trên giả định Công ty hoạt động liên tục là phù hợp.

Kỳ kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính giữa niên độ này được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2019 đến ngày 30 tháng 6 năm 2019.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp thực tế đích danh. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Đối với tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng cơ bản theo phương thức giao thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo quy chế quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành, các chi phí khác có liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ (nếu có). Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực tế đã bỏ ra để có được tài sản cố định. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được các cấp có thẩm quyền phê duyệt.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Số năm
Nhà xưởng, vật kiến trúc	6 - 25
Máy móc, thiết bị	6 - 15
Thiết bị văn phòng	3 - 5
Phương tiện vận tải	6 - 15

Các tài sản cố định hữu hình được đánh giá lại khi có quyết định của Nhà nước hoặc cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước. Nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được điều chỉnh theo kết quả đánh giá lại đã được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt theo quy định.

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

500
3 T
M H
IT
NA
TP

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, quản lý hoặc cho các mục đích khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí khác có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng.

Theo quy định về quản lý đầu tư và xây dựng của Nhà nước, tùy theo phân cấp quản lý, giá trị quyết toán các công trình xây dựng cơ bản hoàn thành cần được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Do đó, giá trị cuối cùng của các công trình xây dựng cơ bản có thể thay đổi và phụ thuộc vào quyết toán được phê duyệt bởi các cơ quan có thẩm quyền.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Các khoản chi phí trả trước bao gồm chi phí sửa chữa tài sản cố định phát sinh có giá trị lớn để khắc phục sự cố và các khoản trả trước khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Chi phí sửa chữa tài sản cố định được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ trong thời gian không quá 36 tháng kể từ thời điểm phát sinh. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả phản ánh các khoản dự phòng cho việc sửa chữa, bảo dưỡng tài sản cố định nhà máy thủy điện Hòa Na. Các khoản dự phòng phải trả hàng kỳ được hạch toán dựa trên cơ sở ước tính của Công ty về tổng giá trị các khoản chi phí cần thiết để thực hiện công việc bảo dưỡng, sửa chữa cho mỗi chu kỳ bảo dưỡng, sửa chữa tài sản cố định là 04 năm và phân bổ đều cho số kỳ thực hiện. Chi phí thực tế bỏ ra để thực hiện công việc bảo dưỡng, sửa chữa tài sản cố định phát sinh trong kỳ được hạch toán giảm vào số dư dự phòng phải trả.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu bán điện được ghi nhận căn cứ vào biên bản tổng hợp giao nhận điện năng giữa Công ty và Công ty Mua Bán Điện – Tập đoàn Điện lực Việt Nam. Doanh thu được ghi nhận bao gồm các khoản thuế tài nguyên nước, phí bảo vệ môi trường rừng và phí cấp quyền sử dụng nước mặt.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính giữa niên độ và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>Số cuối kỳ</u> VND	<u>Số đầu kỳ</u> VND
Tiền mặt	630.333.479	172.069.502
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	60.501.170.298	32.009.812.744
Các khoản tương đương tiền (i)	95.090.027.398	117.358.023.497
	<u>156.221.531.175</u>	<u>149.539.905.743</u>

- (i) Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại các ngân hàng thương mại với kỳ hạn gốc là 01 tháng, lãi suất trong khoảng từ 5% - 5,3%/năm.

5. ĐẦU TƯ NẪM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

	<u>Số cuối kỳ</u>		<u>Số đầu kỳ</u>	
	VND		VND	
Tiền gửi có kỳ hạn gốc trên 03 tháng đến 12 tháng	Giá gốc 32.000.000.000	Giá trị ghi sổ 32.000.000.000	Giá gốc 42.000.000.000	Giá trị ghi sổ 42.000.000.000

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc 06 tháng tại Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Nghệ An, Ngân hàng TMCP Phương Đông và Ngân hàng TMCP Quốc Tế Việt Nam - Chinh nhánh Vinh với lãi suất cố định lần lượt là 5,5%/năm, 6,8%/năm và 7%/năm.

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	<u>Số cuối kỳ</u>		<u>Số đầu kỳ</u>	
	VND		VND	
Công ty Mua bán điện - Tập đoàn Điện lực Việt Nam	70.753.114.721		134.763.945.810	
Các khoản phải thu khách hàng khác	62.832.000		63.014.400	
	70.815.946.721		134.826.960.210	

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	<u>Số cuối kỳ</u>		<u>Số đầu kỳ</u>	
	VND		VND	
a. Trả trước cho người bán ngắn hạn không phải là các bên liên quan				
Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Công trình Thăng Long	682.143.900		682.143.900	
Doanh nghiệp Tư nhân Thạch Phát	664.919.343			
Công ty Cổ phần Du lịch và Tiếp thị Giao thông Vận tải Việt Nam - VIETRAVEL - Chi nhánh Vinh	621.341.000			
Công ty Xây dựng 319 Bộ Quốc Phòng	63.290.599		2.320.804.000	
Các đối tượng khác	1.805.964.642		3.219.262.485	
b. Trả trước cho người bán là các bên liên quan (chi tiết tại Thuyết minh số 29)	2.313.574.000		42.847.144	
	6.151.233.484		6.265.057.529	

8. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	<u>Số cuối kỳ</u>		<u>Số đầu kỳ</u>	
	VND		VND	
Phải thu về bồi thường, giải phóng mặt bằng	649.723.620		831.723.620	
Lãi dự thu	587.148.219		898.903.769	
Phải thu Công ty Mua bán điện liên quan đến phí cấp quyền sử dụng nước mặt	4.445.139.157		8.766.741.657	
Tạm ứng	37.809.591		53.546.317	
Phải thu khác	83.570.184		390.361.296	
	5.803.390.771		10.941.276.659	

9. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	23.293.974.728	-	19.094.151.105	-
	23.293.974.728	-	19.094.151.105	-

10. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà xưởng và vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Thiết bị văn phòng	Phương tiện vận tải	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ					
Số dư đầu kỳ	4.313.934.263.548	1.342.415.033.019	5.090.152.509	8.820.836.784	5.670.260.285.860
Tăng trong kỳ	-	-	71.363.636	-	71.363.636
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	10.439.894.472	-	-	-	10.439.894.472
Thanh lý, nhượng bán	(93.456.255)	-	-	(823.021.095)	(916.477.350)
Số dư cuối kỳ	4.324.280.701.765	1.342.415.033.019	5.161.516.145	7.997.815.689	5.679.855.066.618
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư đầu kỳ	1.078.087.702.054	438.512.065.489	3.972.996.993	6.524.280.708	1.527.097.045.244
Khấu hao trong kỳ	87.100.466.672	44.918.122.320	324.982.592	115.729.998	132.459.301.582
Thanh lý, nhượng bán	(93.456.255)	-	-	(823.021.095)	(916.477.350)
Số dư cuối kỳ	1.165.094.712.471	483.430.187.809	4.297.979.585	5.816.989.611	1.658.639.869.476
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày đầu kỳ	3.235.846.561.494	903.902.967.530	1.117.155.516	2.296.556.076	4.143.163.240.616
Tại ngày cuối kỳ	3.159.185.989.294	858.984.845.210	863.536.560	2.180.826.078	4.021.215.197.142

Nguyên giá các tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 là 17.583.145.901 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 17.831.412.887 VND).

Như trình bày tại Thuyết minh số 18, Công ty đã thế chấp toàn bộ giá trị tài sản hình thành từ Dự án Đầu tư xây dựng Nhà máy Thủy điện Hòa Na để đảm bảo cho các khoản tiền vay ngân hàng. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, giá trị còn lại của những tài sản này là 3.986.484.735.954 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2018: 4.116.669.844.050 VND).

11. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Chi phí xây dựng công trình Nhà máy Thủy điện Hòa Na	196.156.801.465	193.054.570.829
Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định	-	308.440.272
	196.156.801.465	193.363.011.101

Như trình bày tại Thuyết minh số 18, Công ty đã thế chấp các chi phí xây dựng cơ bản dở dang của công trình Nhà máy Thủy điện Hòa Na để đảm bảo cho các khoản tiền vay ngân hàng.

12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Chi phí sửa chữa tài sản cố định	7.531.368.945	-
Các khoản khác	-	407.593.789
	7.531.368.945	407.593.789

13. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
		VND		VND
Ban điều hành Dự án Thủy điện Hủa Na - Tổng Công ty Sông Đà	46.480.885.494	46.480.885.494	46.480.885.494	46.480.885.494
Công ty Cổ phần Truyền dẫn Long Biên	4.732.205.449	4.732.205.449	743.828.746	743.828.746
Phải trả cho các bên liên quan (chi tiết tại Thuyết minh số 29)	23.002.846.739	23.002.846.739	23.198.204.094	23.198.204.094
Phải trả cho các đối tượng khác	12.821.134.851	12.821.134.851	11.129.340.418	11.129.340.418
	87.037.072.533	87.037.072.533	81.552.258.752	81.552.258.752

14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN KHÁC PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp /khấu trừ trong kỳ	Số cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	143.700.469	30.457.755.894	30.601.456.363	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.045.460.883	1.112.757.455	3.352.757.825	805.460.513
Thuế thu nhập cá nhân	220.960.376	540.345.157	424.976.726	336.328.807
Thuế tài nguyên nước	-	23.160.182.678	23.160.182.678	-
Phí bảo vệ môi trường rừng	5.201.893.548	6.193.273.536	11.395.167.084	-
Phí cấp quyền sử dụng nước mặt	11.532.167.000	-	11.532.167.000	-
Các loại thuế, phí khác	-	163.822.981	163.822.981	-
	20.144.182.276	61.628.137.701	80.630.530.657	1.141.789.320

15. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Chi phí phải trả bảo hiểm	314.150.263	907.718.200
Lãi vay dự trả	22.328.453.620	20.862.466.406
Chi phí phải trả các nhà thầu	2.053.317.435	2.480.756.006
Các khoản trích trước khác	877.859.030	521.194.270
	25.573.780.348	24.772.134.882
Phải trả cho các bên liên quan (chi tiết tại Thuyết minh số 29)	643.176.000	-

16. PHẢI TRẢ KHÁC

	<u>Số cuối kỳ</u> VND	<u>Số đầu kỳ</u> VND
a. Ngắn hạn		
Tài sản thừa chờ giải quyết (i)	8.412.673.525	12.619.010.287
Các loại thuế, phí tạm tính chưa kê khai (ii)	12.150.829.223	10.174.960.896
Kinh phí công đoàn	41.605.596	73.281.645
Bảo hiểm xã hội	2.395.680	-
Bảo hiểm y tế	21.224.409	-
Bảo hiểm thất nghiệp	187.897	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	845.353.960	151.911.670
	<u>21.474.270.290</u>	<u>23.019.164.498</u>
b. Dài hạn		
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	313.476.000	275.500.000
	<u>313.476.000</u>	<u>275.500.000</u>

- (i) Phản ánh giá trị của các công cụ, dụng cụ và vật tư thừa từ sau kiểm kê. Tổng giá trị của các vật tư không sử dụng hết tính đến ngày 30 tháng 6 năm 2018 là khoảng 12,6 tỷ VND. Trong 6 tháng đầu năm 2019, Công ty đã thực hiện điều chỉnh giảm một phần vào giá vốn hàng bán trong kỳ với số tiền khoảng 4,2 tỷ VND.
- (ii) Phản ánh số dư phải trả Cục thuế tỉnh Nghệ An và Quỹ bảo vệ môi trường và phát triển rừng về các khoản phải nộp về thuế tài nguyên, thuế giá trị gia tăng, phí bảo vệ môi trường và phí cấp quyền sử dụng nước mặt mà Công ty mới tạm tính và chưa kê khai và nộp cho Cục thuế tỉnh Nghệ An và Quỹ bảo vệ môi trường và phát triển rừng tỉnh Nghệ An.

**CÔNG TY CỔ PHẦN THUYẾT MINH HỮA NA
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09a-DN

17. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	Số đầu kỳ		Trong kỳ		Số cuối kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Vay ngắn hạn						
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - Chi nhánh Vinh	6.423.398.061	6.423.398.061	-	6.423.398.061	-	-
b. Vay dài hạn đến hạn trả (xem Thuyết minh số 18)	452.956.495.063	452.956.495.063	182.002.839.280	167.102.839.280	467.856.495.063	467.856.495.063
	459.379.893.124	459.379.893.124	182.002.839.280	173.526.237.341	467.856.495.063	467.856.495.063

18. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	Số đầu kỳ		Trong kỳ		Số cuối kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay dài hạn						
Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Nghệ An (i)	1.164.259.742.579	1.164.259.742.579	-	120.000.000.000	1.044.259.742.579	1.044.259.742.579
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội (ii)	197.751.118.976	197.751.118.976	-	17.976.000.000	179.775.118.976	179.775.118.976
Ngân hàng TMCP Quân đội (iii)	293.852.929.176	293.852.929.176	-	16.626.839.280	277.226.089.896	277.226.089.896
Ngân hàng TMCP An Bình - Chi nhánh Hà Nội (iv)	417.484.560.000	417.484.560.000	-	12.500.000.000	404.984.560.000	404.984.560.000
	2.073.348.350.731	2.073.348.350.731	-	167.102.839.280	1.906.245.511.451	1.906.245.511.451

Trong đó:

- Số phải trả trong vòng 12 tháng 467.856.495.063
- Số phải trả sau 12 tháng 1.438.389.016.388

- (i) Khoản vay dài hạn với Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Nghệ An theo hợp đồng vay ngày 16 tháng 10 năm 2008, hạn mức vay là 2.240 tỷ VND. Mục đích của khoản vay để thực hiện đầu tư các hạng mục xây dựng và thiết bị của Dự án Xây dựng công trình thủy điện Hòa Na. Khoản vay sẽ được trả làm nhiều lần bắt đầu từ năm 2013 đến năm 2022 (theo Phụ lục số 23/2014/HĐSDBSTDĐT-NHPT ngày 25 tháng 8 năm 2014 và Phụ lục số 07/2017/HĐSD-BS-NHPT-NAN ngày 28 tháng 4 năm 2017), chịu lãi suất theo lãi suất công bố của Bộ Tài chính theo từng thời điểm giải ngân. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 lãi suất các kế ước từ 6,9% đến 9,6%/năm, lãi vay được trả hàng tháng. Tài sản đảm bảo của khoản vay là tài sản hình thành từ vốn vay.
- (ii) Khoản vay dài hạn với Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội theo hợp đồng vay ngày 05 tháng 3 năm 2012, hạn mức vay là 400 tỷ VND. Mục đích của khoản vay là thanh toán các chi phí hợp lý, hợp lệ của Dự án Đầu tư xây dựng Nhà máy Thủy điện Hòa Na. Theo Thông báo số 138/TB-CNTPHN ngày 16 tháng 01 năm 2013, Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội điều chỉnh tổng hạn mức tín dụng cho Công ty thành 371,216 tỷ VND. Khoản vay sẽ được trả làm nhiều lần từ năm 2014 đến năm 2024. Lãi vay bằng lãi suất cơ sở cộng thêm 4,5%/năm. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, lãi vay đang áp dụng là 11%/năm. Lãi vay được trả hàng tháng. Tài sản đảm bảo của khoản vay là tài sản hình thành trong tương lai của dự án và bảo lãnh của Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam - CTCP.
- (iii) Khoản vay dài hạn theo hợp đồng đồng tài trợ với 03 (ba) ngân hàng bao gồm Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội (MB), Tổng Công ty Tài chính Cổ phần Dầu khí Việt Nam (nay là Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại chúng Việt Nam - PVcomBank) và Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bắc Á ngày 18 tháng 8 năm 2009. Theo Phụ lục hợp đồng số 01.09.001.286688.TD tháng 8 năm 2012, khoản vay đồng tài trợ này thay đổi chỉ còn 02 (hai) ngân hàng tài trợ bao gồm MB (ngân hàng đầu mối) và PVcomBank với tổng số tiền cho vay vốn là 328,784 tỷ VND. Mục đích của khoản vay để thanh toán một phần các chi phí đầu tư máy móc thiết bị thủy công, thủy lực của Dự án Đầu tư Xây dựng Nhà máy Thủy điện Hòa Na. Khoản vay này được trả làm nhiều lần bắt đầu từ năm 2015 đến năm 2024. Lãi suất bằng lãi suất bình quân tham chiếu cộng thêm 4,2%/năm nhưng không thấp hơn bình quân lãi suất cho vay trung/dài hạn tối thiểu của các bên cho vay. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, lãi suất đang áp dụng là 10,5%/năm. Lãi vay được trả hàng quý. Tài sản đảm bảo của khoản vay là toàn bộ công trình, quyền tài sản hình thành từ công trình, bất động sản khác và bảo lãnh của Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam - CTCP.
- (iv) Các khoản vay dài hạn với Ngân hàng Thương mại Cổ phần An Bình - Chi nhánh Hà Nội bao gồm 2 hợp đồng:
- Hợp đồng vay ngày 17 tháng 12 năm 2012 với hạn mức vay là 200 tỷ VND, số dư gốc vay tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 là 120 tỷ VND. Mục đích của khoản vay để thanh toán các chi phí thi công của Dự án Đầu tư xây dựng Nhà máy Thủy điện Hòa Na. Khoản vay được trả nhiều lần bắt đầu từ năm 2015 đến năm 2024. Lãi suất bằng bình quân lãi suất tiết kiệm 12 tháng (trả lãi sau) của 05 ngân hàng cộng thêm biên độ 4,2%/năm nhưng không thấp hơn lãi suất cho vay tối thiểu trung/dài hạn theo quy định của Ngân hàng Thương mại Cổ phần An Bình. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, lãi suất đang áp dụng là 9,6%/năm. Lãi vay được trả 6 tháng/lần. Khoản vay này được đảm bảo bằng giá trị máy móc, thiết bị, công trình xây dựng của Dự án và bảo lãnh của Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam - CTCP.
 - Hợp đồng vay ngày 21 tháng 01 năm 2016 với hạn mức vay là 300 tỷ VND, số dư gốc vay tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 là 284,984 tỷ VND. Mục đích của khoản vay là tài trợ các khoản chi phí tăng thêm sau điều chỉnh tổng mức đầu tư Dự án Nhà máy Thủy điện Hòa Na. Khoản vay được trả làm 20 lần bắt đầu từ tháng 7 năm 2016 đến tháng 01 năm 2026. Lãi suất bằng bình quân lãi suất tiết kiệm 12 tháng (trả lãi sau) của 03 ngân hàng cộng thêm biên độ (biên độ là 2,2%/năm kể từ năm thứ ba). Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, lãi vay là 9%/năm. Lãi vay được trả 6 tháng/lần. Khoản vay này được đảm bảo bằng giá trị máy móc, thiết bị, công trình xây dựng của Dự án và bảo lãnh của Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam - CTCP.

Các khoản vay dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
	VND	VND
Trong vòng một năm	467.856.495.063	452.956.495.063
Trong năm thứ hai	433.285.375.825	454.035.375.825
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	1.005.103.640.563	1.146.436.276.653
Sau năm năm	-	19.920.203.190
	1.906.245.511.451	2.073.348.350.731
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở phần vay ngắn hạn)	467.856.495.063	452.956.495.063
Số phải trả sau 12 tháng	1.438.389.016.388	1.620.391.855.668

19. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

Dự phòng phải trả ngắn hạn tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 phản ánh ước tính tốt nhất của Ban Giám đốc Công ty về các khoản dự phòng phải trả các chi phí sửa chữa, bảo dưỡng nhà máy Thủy điện Hủa Na, căn cứ theo Quyết định số 28/QĐ-HĐQT-HHC ngày 07 tháng 7 năm 2017 của Hội đồng Quản trị Công ty về việc phê duyệt dự toán và kế hoạch sửa chữa, bảo dưỡng nhà máy cho chu kỳ bảo dưỡng, sửa chữa từ năm 2017 đến năm 2020.

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu (i)	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối /(Lỗ lũy kế)
	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu kỳ trước	2.256.592.103.444	64.985.781.295	5.792.700.882	(81.762.763.055)
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	21.457.296.681
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(1.990.604.167)
Số dư cuối kỳ trước	2.256.592.103.444	64.985.781.295	5.792.700.882	(62.296.070.561)
Số dư đầu kỳ này	2.256.592.103.444	64.985.781.295	5.792.700.882	138.673.153.617
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	14.653.764.818
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (ii)	-	-	-	(6.585.877.832)
Số dư cuối kỳ này	2.256.592.103.444	64.985.781.295	5.792.700.882	146.741.040.603

- (i) Theo nội dung Công văn số 10084/BTC-CDKT ngày 28 tháng 8 năm 2008 của Bộ Tài chính về việc trả lời Chế độ kế toán: "... Công ty được hạch toán giảm chi phí quản lý dự án hoặc ghi tăng vốn kinh doanh khoản lãi tiền gửi phát sinh từ nguồn vốn góp của cổ đông tạm thời nhàn rỗi trong thời gian đầu tư xây dựng công trình thủy điện...". Theo đó, Công ty đã ghi nhận khoản lãi tiền gửi phát sinh này trên khoản mục "Vốn khác của chủ sở hữu" của Bảng cân đối kế toán, với số tiền lũy kế đến ngày 30 tháng 6 năm 2019 là khoảng 64,9 tỷ VND.
- (ii) Trong kỳ, Công ty thực hiện trích quỹ khen thưởng, phúc lợi theo Nghị quyết số 01/NQ-HHC-ĐHĐCĐ ngày 25 tháng 4 năm 2019 của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2019 của Công ty.

Vốn điều lệ

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh, vốn điều lệ của Công ty là 2.256.592.100.000 VND. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, vốn điều lệ đã được các cổ đông góp như sau:

Tên cổ đông	Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh		Vốn đã góp	
	VND	%	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam - CTCP	1.898.727.600.000	84,14%	1.898.727.600.000	1.898.727.600.000
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bắc Á	115.500.000.000	5,12%	115.500.000.000	115.500.000.000
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội	105.000.000.000	4,65%	105.000.000.000	105.000.000.000
Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam	87.200.270.000	3,86%	87.200.273.444	87.200.273.444
Các cổ đông khác	50.164.230.000	2,23%	50.164.230.000	50.164.230.000
	2.256.592.100.000	100%	2.256.592.103.444	2.256.592.103.444

Cổ phiếu

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	225.659.210	225.659.210
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	225.659.210	225.659.210
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	225.659.210	225.659.210
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	225.659.210	225.659.210

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu.

21. DOANH THU BÁN HÀNG

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Doanh thu điện phát lưới	265.089.968.107	289.848.779.327
Các khoản thuế, phí gián thu (i)	34.314.152.374	33.313.561.505
	299.404.120.481	323.162.340.832

- (i) Phản ánh các khoản thuế tài nguyên nước, phí bảo vệ môi trường rừng và phí cấp quyền sử dụng nước mặt.

22. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Giá vốn phát điện	151.520.421.462	154.084.209.076
Các khoản thuế, phí gián thu (i)	34.314.152.374	33.313.561.505
	185.834.573.836	187.397.770.581

- (i) Phản ánh các khoản thuế tài nguyên nước, phí bảo vệ môi trường rừng và phí cấp quyền sử dụng nước mặt.

23. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.518.792.809	3.372.141.700
Chi phí nhân công	14.778.623.265	11.866.017.215
Chi phí khấu hao tài sản cố định	132.459.301.582	135.015.175.506
Chi phí dịch vụ mua ngoài	8.671.182.053	3.724.060.080
Chi phí thuế tài nguyên, phí môi trường rừng và phí cấp quyền sử dụng nước mặt (xem tại Thuyết minh số 22)	34.314.152.374	33.313.561.505
Chi phí khác bằng tiền	4.126.209.043	9.769.547.434
	195.868.261.126	197.060.503.440

24. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

Doanh thu hoạt động tài chính phản ánh lãi tiền gửi tại các ngân hàng thương mại.

25. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lãi tiền vay	90.970.789.805	108.611.008.979
Phí bảo lãnh các hợp đồng vay	643.176.000	-
	91.613.965.805	108.611.008.979

26. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	177.175.788	225.324.801
Chi phí nhân công	6.474.257.600	5.346.697.812
Chi phí khấu hao tài sản cố định	559.107.360	444.094.710
Chi phí dịch vụ mua ngoài	363.630.498	721.826.597
Chi phí khác bằng tiền	2.459.516.044	2.924.788.939
	10.033.687.290	9.662.732.859

27. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lợi nhuận trước thuế	15.766.522.273	21.457.296.661
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
<i>Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ</i>	342.687.981	-
<i>Chuyển lỗ</i>	-	(21.457.296.661)
Thu nhập chịu thuế năm hiện hành	16.109.210.254	-
Thuế suất (i)	10%	10%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành	1.610.921.025	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp được giảm (i)	(805.460.512)	-
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành kỳ này (ii)	307.296.942	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	1.112.757.455	-

- (i) Dự án đầu tư Nhà máy Thủy điện Hủa Na là dự án đầu tư mới tại huyện Quế Phong, tỉnh Nghệ An thuộc địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn theo Nghị định số 124/2008/NĐ-CP ngày 11 tháng 12 năm 2008 và Nghị định số 218/2013/NĐ-CP ngày 26 tháng 12 năm 2013 của Chính phủ.

Theo Luật thuế thu nhập doanh nghiệp số 14/2008/QH12 ngày 03 tháng 6 năm 2008 của Quốc hội, được sửa đổi, bổ sung bởi Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Luật thuế thu nhập doanh nghiệp số 32/2013/QH13 ngày 19 tháng 6 năm 2013, đối với hoạt động kinh doanh điện, Công ty được hưởng ưu đãi thuế suất 10% trong 15 năm đầu hoạt động tính trên thu nhập chịu thuế, được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 4 năm kể từ năm đầu tiên kinh doanh có thu nhập chịu thuế (năm 2013) và giảm 50% cho chín năm tiếp theo (từ năm 2017). Thời gian miễn thuế, giảm thuế được tính liên tục từ năm đầu tiên Công ty có thu nhập chịu thuế từ dự án đầu tư được hưởng ưu đãi thuế.

Đối với các hoạt động kinh doanh khác, Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất hiện hành tính trên thu nhập chịu thuế.

- (ii) Điều chỉnh thuế thu nhập doanh nghiệp từ các năm trước theo Quyết định số 612/QĐ-CT ngày 11 tháng 4 năm 2019 của Cục Thuế tỉnh Nghệ An.

Công ty xác định thuế thu nhập hiện hành căn cứ theo ước tính phù hợp nhất dựa theo các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc điều chỉnh (nếu có) sẽ được Công ty thực hiện khi có kết quả kiểm tra chính thức của cơ quan thuế có thẩm quyền.

28. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty được thực hiện trên cơ sở các số liệu sau:

	Kỳ này	Kỳ trước (Trình bày lại)
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp (VND)	14.653.764.818	21.457.296.661
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi (VND) (i)		3.292.938.916
Lợi nhuận để tính lợi nhuận cơ bản trên cổ phiếu (VND)	14.653.764.818	18.164.357.745
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (cổ phiếu)	225.659.210	225.659.210
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	65	80

- (i) Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận 6 tháng đầu năm 2018 được ước tính dựa trên số trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận năm 2018 (xem Thuyết minh số 20) để điều chỉnh lại chỉ tiêu Lãi cơ bản trên cổ phiếu của kỳ trước (Lãi cơ bản trên cổ phiếu của kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 đã được trình bày trên báo cáo kỳ trước là 95 VND).

Tại ngày lập báo cáo này, Công ty chưa xác định số tiền sẽ trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận 6 tháng đầu năm 2019, do đó chỉ tiêu lãi cơ bản trên cổ phiếu của kỳ này có thể sẽ thay đổi nếu Công ty có quyết định về việc trích quỹ này trong tương lai.

29. CÁC KHOẢN CAM KẾT

Cam kết thuê hoạt động

Công ty đã ký kết Hợp đồng thuê đất số 134/HĐ-TĐ ngày 09 tháng 9 năm 2011 với Ủy ban Nhân dân tỉnh Nghệ An về việc thuê 809.930,0 m² đất tại xã Đồng Văn, huyện Quế Phong, tỉnh Nghệ An để thực hiện xây dựng Nhà máy Thủy điện Hủa Na. Thời hạn thuê đất là 46 năm, kể từ ngày 09 tháng 9 năm 2011 đến ngày 26 tháng 3 năm 2058. Theo Quyết định số 1016/QĐ-CT ngày 09 tháng 6 năm 2014 của Cục thuế tỉnh Nghệ An về việc miễn tiền thuê đất cho Công ty Cổ phần Thủy điện Hủa Na, Công ty được miễn tiền thuê đất trong thời gian xây dựng (từ tháng 8 năm 2011 đến hết tháng 7 năm 2013) và thời gian ưu đãi đầu tư (từ tháng 8 năm 2013 đến hết tháng 7 năm 2028).

30. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong kỳ:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam	Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Điện lực Dầu khí	Cùng chủ sở hữu
Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam	Cổ đồng
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội	Cổ đồng

Trong kỳ, Công ty có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau:

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Phí bảo lãnh	643.176.000	-
Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam	643.176.000	-
Trả gốc vay	16.626.839.280	6.438.511.804
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội	16.626.839.280	6.438.511.804

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Trả trước cho người bán ngắn hạn	2.313.574.000	42.847.144
Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Điện lực Dầu khí	2.313.574.000	42.847.144
Phải trả người bán ngắn hạn	23.002.846.739	23.198.204.094
Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam	20.226.382.739	20.226.382.739
Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam	2.776.464.000	2.776.464.000
Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Điện lực Dầu khí	-	195.357.355
Chi phí phải trả ngắn hạn	643.176.000	-
Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam	643.176.000	-
Vay và nợ thuê tài chính	277.226.089.896	293.852.929.176
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội	277.226.089.896	293.852.929.176

Thu nhập của các thành viên Ban Giám đốc, Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát:

	<u>Kỳ này</u> <u>VND</u>	<u>Kỳ trước</u> <u>VND</u>
Thu nhập của Ban Giám đốc, Hội đồng Quản trị	1.729.148.215	1.034.719.047
Thu nhập của Ban Kiểm soát	359.670.588	121.845.678
	<u>2.088.818.803</u>	<u>1.156.564.725</u>



Nguyễn Thị Thu Hằng
Người lập biểu



Võ Trung Chính
Kế toán trưởng



Trịnh Bảo Ngọc
Giám đốc

Ngày 12 tháng 8 năm 2019